

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

PHẠM NGỌC HUYỀN

QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG
TÍN DỤNG TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG TMCP
NGOẠI THƯƠNG ĐAKLAK

Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Mã số : 60.34.05

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Đà Nẵng - Năm 2010

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. Trương Bá Thanh

Phản biện 1 : TS. Nguyễn Văn Dũng

Phản biện 2 : PGS.TS. Nguyễn Thị Như Liêm

Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sỹ QTKD họp tại Đại học Tây Nguyên vào ngày 03 tháng 10 năm 2010

* *Có thể tìm hiểu luận văn tại:*

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Ngân hàng với đặc thù kinh doanh trên lĩnh vực tiền tệ nên hoạt động thường rất nhạy cảm và luôn chứa đựng nhiều rủi ro tiềm ẩn khó có thể lường trước được. Trong đó, cấp tín dụng là hoạt động mang tính chất sống còn đối với hầu hết các NHTM, vì nó chiếm tới thiểu từ 70% tổng thu nhập trong tất cả các tài sản có sinh lợi, nên toàn bộ gánh nặng rủi ro trong kinh doanh cũng tập trung ở đây.

Trong những năm qua Vietcombank cũng như nhiều NHTM khác đã triển khai thực hiện các chính sách về quản trị rủi ro tín dụng để khống chế tỷ lệ nợ xấu dưới 3% hoặc thấp hơn. Tuy nhiên, trên thực tế vẫn tồn tại một số khoản cấp tín dụng thể hiện trên sổ sách là tốt, nhưng thực chất bên trong nó lại chứa đựng quá nhiều yếu tố phát sinh rủi ro, hoặc những dấu hiệu của một khoản tín dụng có vấn đề nhưng lại chưa được nhận diện kịp thời. Đây chính là những lỗ hổng trong công tác quản trị rủi ro tín dụng mà mỗi NHTM cần phải kịp thời khắc phục khi lộ trình hội nhập quốc tế của nước ta để mở cửa thị trường dịch vụ đang ngày một đến gần.

Xuất phát từ tình hình kinh doanh và nhu cầu thực tế, tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: ***“Quản trị rủi ro trong hoạt động tín dụng tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương ĐắkLak”***.

2. Mục đích nghiên cứu

Hệ thống hoá những vấn đề lý luận cơ bản về rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của NHTM.

Phân tích, đánh giá thực trạng công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương ĐắkLak.

Đề xuất một số nhóm giải pháp và kiến nghị về công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương ĐắkLak.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Đề tài nghiên cứu những vấn đề có liên quan đến quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại.

Phạm vi nghiên cứu: những vấn đề liên quan rủi ro tín dụng, quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương ĐắkLak trong thời gian từ năm 2007 đến nay.

4. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu như: phương pháp duy vật biện chứng, phương pháp tiếp cận hệ thống, phương pháp chuyên gia, phương pháp thống kê và so sánh để tiến hành nghiên cứu đề tài.

5. Kết cấu của Luận văn

Ngoài Phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung chính của Luận văn được kết cấu thành 3 chương.

Chương 1: Tổng quan về quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng

Chương 2: Thực trạng quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương ĐắkLak

Chương 3: Một số giải pháp về quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương ĐắkLak

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

1.1. TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

1.1.1. Khái niệm tín dụng ngân hàng

Tín dụng là sự chuyển nhượng tạm thời một lượng giá trị từ người sở hữu sang người sử dụng, để sau một thời gian nhất định,

người sử dụng phải hoàn trả cho người sở hữu một lượng giá trị lớn hơn giá trị ban đầu. Phần chênh lệch gọi là lợi tức tín dụng.

1.1.2. Vai trò của tín dụng ngân hàng trong nền kinh tế

- Là một trong những phương tiện thúc đẩy kinh tế phát triển.
- Một trong những công cụ của chính sách tiền tệ quốc gia.
- Góp phần củng cố và tăng cường chế độ hạch toán kinh tế cho các doanh nghiệp.
- Tạo điều kiện phát triển quan hệ kinh tế giữa quốc gia với quốc tế.

1.1.3. Phân loại tín dụng ngân hàng

- Căn cứ vào thời hạn cho vay.
- Căn cứ vào mục đích tín dụng.
- Căn cứ vào bảo đảm tín dụng.

1.2. LÝ LUẬN VỀ RỦI RO TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

1.2.1. Khái niệm rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là việc xuất hiện các biến cố xấu không mong đợi gây mất mát, thiệt hại vốn, tài sản trong quá trình cấp tín dụng cho khách hàng. Nghĩa là khả năng khách hàng không trả được nợ theo hợp đồng gắn liền với mỗi khoản tín dụng ngân hàng cấp cho họ.

1.2.2. Phân loại rủi ro tín dụng

1.2.2.1. Rủi ro giao dịch (Transaction risk)

- *Rủi ro lựa chọn*: Là rủi ro có liên quan đến quá trình đánh giá và phân tích tín dụng để ra quyết định cho vay.
- *Rủi ro bảo đảm*: Phát sinh từ các tiêu chuẩn đảm bảo như các điều khoản trong hợp đồng cho vay, liên quan đến tài sản bảo đảm.

- *Rủi ro nghiệp vụ*: Là rủi ro liên quan đến công tác quản lý khoản vay và hoạt động cho vay, bao gồm cả việc sử dụng hệ thống xếp hạng rủi ro và kỹ thuật xử lý các khoản vay có vấn đề.

1.2.2.2. Rủi ro danh mục (Portfolio risk)

- *Rủi ro nội tại (Intrinsic risk)*: Xuất phát từ các yếu tố, các

đặc điểm riêng có, mang tính riêng biệt bên trong của mỗi chủ thể đi vay hoặc ngành, lĩnh vực kinh tế.

- *Rủi ro tập trung (Concentration risk)*: tập trung vốn cho vay quá nhiều đối với một số khách hàng, cho vay quá nhiều DN hoạt động trong cùng một ngành, lĩnh vực, hoặc trong cùng một vùng địa lý nhất định.

1.2.3. Tác động của rủi ro tín dụng

Xem xét trên ba góc độ: *đối với NHTM, người đi vay và nền kinh tế.*

1.2.4. Các biểu hiện của rủi ro tín dụng ngân hàng

1.2.4.1. Hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng

Thể hiện qua các dấu hiệu nhận biết như: Thị trường cung cấp đầu vào của DN có vấn đề; Thị trường tiêu thụ sản phẩm bão hòa, hoặc bị thu hẹp; đầu tư vào các lĩnh vực có độ rủi ro cao và có sự gia tăng bất thường của hàng tồn kho

1.2.4.2. Báo cáo tài chính của khách hàng

Thu nhập không thường xuyên, không ổn định; cơ cấu vốn, chi phí không hợp lý, vòng quay vốn lưu động thấp; lưu chuyển tiền tệ chậm.

1.2.4.3. Biểu hiện về mặt pháp luật

DN đứng trước các vụ kiện, các vụ án liên quan; cơ chế, pháp luật điều chỉnh bất lợi đến lĩnh vực kinh doanh; bị thanh tra, kiểm tra bất thường và có những kết luận về việc vi phạm pháp luật.

1.2.4.4. Biểu hiện trong quan hệ với ngân hàng

Trì hoãn nộp các báo cáo tài chính, lưỡng lự khi cho phép cán bộ tín dụng đi thăm cơ sở sản xuất kinh doanh, sử dụng vốn sai mục đích, số dư tiền gửi giảm sút, có ý xin hoãn nợ/khất nợ, chậm trả nợ không cung cấp được các thông tin mà NH yêu cầu.

1.2.4.5. Biểu hiện khác

Dư luận không tốt về DN, những ước tính quá chủ quan về khả năng sinh lợi và nguồn ngân quỹ của DN; sự xuất hiện của các chủ nợ giấu mặt; sự biến mất hay xuống giá của tài sản đảm bảo tiền vay ...

1.2.5. Nguyên nhân dẫn tới rủi ro tín dụng

1.2.5.1. Nguyên nhân từ phía khách hàng

- Rủi ro trong hoạt động kinh doanh của khách hàng.
- Năng lực tài chính, khả năng thanh toán chung yếu kém.
- Xuất phát từ ý muốn chủ quan của người vay.

1.2.5.2. Nguyên nhân từ phía ngân hàng

- Hoạch định chính sách cho vay của NH không phù hợp.
- Tổ chức thực hiện chính sách, quy trình cho vay thiếu sót.
- Chưa chú trọng khâu kiểm tra, kiểm soát quy trình tín dụng.
- Chưa phát hiện, xử lý kịp thời các trường hợp có dấu hiệu rủi ro.

1.2.5.3. Các nguyên nhân khác

- Rủi ro do ảnh hưởng từ kinh tế thế giới và trong nước.
- Do nhân tố chính sách.
- Do nhân tố quốc gia.
- Do nhân tố môi trường.

1.2.6. Các chỉ tiêu và phương pháp đo lường rủi ro tín dụng

1.2.6.1. Các chỉ số phản ánh rủi ro tín dụng (đánh giá chất lượng tín dụng)

- Tỷ lệ nợ quá hạn.
- Tỷ lệ nợ xấu.
- Tỷ lệ nợ không có tài sản bảo đảm.

1.2.5.2 Lượng hóa rủi ro tín dụng

- Mô hình chất lượng **6C**: Tư cách người vay (Character); Năng lực người vay (Capacity); Dòng tiền được tạo ra từ người đi vay (Cash); Bảo đảm tiền vay (Collateral); Các điều kiện (Conditions); Kiểm soát (Control)

- Mô hình xếp hạng của Moody và Standard & Poor: Hệ thống cho điểm tín dụng là phương pháp lượng hoá mức độ rủi ro tín dụng đối với từng khách hàng thông qua quá trình đánh giá bằng thang điểm thống nhất, gồm hai phần chính: *định lượng* (chấm điểm theo các chỉ số tính toán trực tiếp từ báo cáo tài chính của doanh

nghiệp) và *định tính* (trên cơ sở đánh giá của ngân hàng về các mặt của doanh nghiệp).

- *Mô hình điểm số Z-score (Z-Credit Scoring Model)*

Mô hình điểm số “Z” do E.I.Altman (1968) xây dựng nhằm dự báo nguy cơ phá sản, với độ chính xác 95% - 97% trước 1 năm xảy ra phá sản. Đại lượng Z là thước đo tổng hợp để phân loại rủi ro tín dụng đối với người vay và phụ thuộc vào:

- ✓ Trị số của các chỉ số tài chính của người vay (X_j).
- ✓ Tầm quan trọng của các chỉ số này trong việc xác định

xác suất vỡ nợ của người vay trong quá khứ.

Chẳng hạn đối với DN chưa cổ phần hoá, ngành sản xuất

Altman đi đến mô hình cho điểm như sau:

$$Z = 1,2X_1 + 1,4X_2 + 3,3X_3 + 0,6X_4 + 1,0X_5$$

Trong đó: X_1 = tỷ số “vốn lưu động ròng/tổng tài sản”; X_2 = tỷ số “lợi nhuận giữ lại/tổng tài sản”; X_3 = tỷ số “lợi nhuận trước thuế và tiền lãi/tổng tài sản”; X_4 = tỷ số “thị giá cổ phiếu / giá trị ghi sổ của nợ dài hạn”; X_5 = tỷ số “doanh thu/tổng tài sản”.

Nếu $Z > 2,99$: DN nằm trong vùng an toàn.

Nếu $1,8 < Z \leq 2,99$: DN nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Nếu $Z \leq 1,8$: nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

1.3. NỘI DUNG VỀ QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG

1.3.1. Bản chất của quản trị rủi ro tín dụng

Quản trị rủi ro là một quá trình: nhận biết – đo lường – xây dựng, thực thi các chính sách quản lý – giám sát và kiểm tra rủi ro nhằm đảm bảo rủi ro thấp ở mức có thể chấp nhận được.

1.3.2. Mục đích quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng

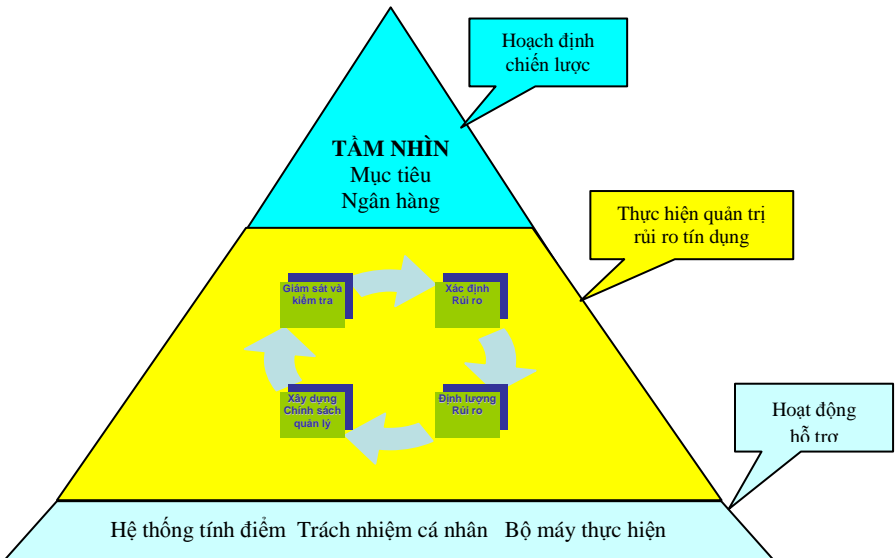
- Bảo vệ NH trước những thất bại/tổn thất không dự tính trước.
- Bảo đảm mức độ rủi ro tín dụng mà ngân hàng phải gánh chịu không vượt quá khả năng về vốn và tài chính của ngân hàng.

- *Bảo đảm không ảnh hưởng khả năng cạnh tranh và tồn tại của NH.*

1.3.3. Nguyên tắc trong quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng

- *Chấp nhận rủi ro tín dụng một cách chủ động và có ý thức.*
- *Phân tách độc lập bộ phận phát sinh rủi ro tín dụng và bộ phận giám sát, kiểm tra rủi ro tín dụng.*
- *Công khai: nhân viên NH đều phải biết về rủi ro tín dụng.*
- *Chủ động thực hiện quản trị rủi ro tín dụng trước khi rủi ro tín dụng xảy ra.*

1.3.4. Nội dung của quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng



1.3.4.1. *Hoạch định chiến lược hoạt động tín dụng*

Chiến lược hoạt động tín dụng là một bản tuyên ngôn của Ban lãnh đạo NHTM về các mục tiêu trong hoạt động tín dụng nhằm xác định thái độ của NH đối với rủi ro tín dụng và thái độ sẵn sàng chấp nhận các rủi ro.

1.3.4.2. *Xác định rủi ro tín dụng hiện có và tiềm tàng*

Xác định rủi ro được thực hiện theo từng khoản vay, từng khách hàng, nhóm khách hàng, theo mặt hàng và lĩnh vực đầu tư, theo khu vực địa lý, theo dạng hợp đồng tín dụng, dạng tài sản bảo đảm, theo trình độ của cán bộ tín dụng.

1.3.4.3. Định lượng rủi ro

Quản lý tín dụng là làm giảm tối đa rủi ro tín dụng, do đó NH cần phải định lượng/đo xác suất xảy ra rủi ro tín dụng và nếu xảy ra thì tổn thất/tác hại là bao nhiêu, để từ đó có các biện pháp quản lý hiệu quả.

1.3.4.4. Xây dựng các chính sách và quy trình tín dụng nhằm đảm bảo sự phù hợp với các quy định của pháp luật, với chiến lược tín dụng của NH.

1.3.4.5. Giám sát và kiểm tra tín dụng: trước, trong và sau khi cấp tín dụng, kiểm tra và đánh giá lại tài sản bảo đảm của từng khoản vay.

1.3.4.6. Bộ máy thực hiện được xây dựng theo hướng một môi trường hoạt động tín dụng có kiểm soát theo hệ thống, phân cấp từ trên xuống với mức độ chịu trách nhiệm tương ứng.

1.3.4.7. Trách nhiệm cá nhân đối với chất lượng vay: xây dựng và thực thi cơ chế bổ nhiệm và thưởng phạt hiệu quả, khuyến khích nâng cao trách nhiệm cá nhân đối với chất lượng các khoản cấp tín dụng.

1.3.4.8. Hệ thống tính điểm tín dụng ra đời nhằm thống nhất đánh giá rủi ro tín dụng đối với khách hàng theo một thang điểm chuẩn trên cơ sở thông tin định lượng và định tính của khách hàng.

1.4 KINH NGHIỆM QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG MỘT SỐ NƯỚC

1.4.1 Sử dụng biện pháp trích lập dự phòng là căn cứ vào thực tế trả nợ vay thay vì căn cứ vào khả năng trả nợ trong quá khứ của khách hàng.

1.4.2 Tuân thủ những nguyên tắc tín dụng thận trọng

- Hồng Kông: Giới hạn cho vay các đối tác ở mức 5% giá trị

ròng DN. Tổng dư nợ vay cho các đối tác không vượt quá 10% vốn tự có NH.

- Hàn Quốc: Giới hạn cho vay cổ đông ở mức 25% vốn tự có NH hoặc tỷ lệ mà họ sở hữu. Hoặc các đối tác liên quan ở mức 10% vốn tự có.

- Columbia: Giới hạn cho vay cho nhóm khách hàng liên quan 10% vốn tự có. Mở rộng tới 25% nếu có tài sản đảm bảo tốt.

1.4.3 Đặt ra hạn mức cho vay: là đặt ra các hạn mức cho vay dựa trên vốn tự có của NH đối với khách hàng vay riêng lẻ hay nhóm khách hàng vay.

1.4.4 Thực hiện kiểm tra, giám sát: hoạt động cần thường xuyên được thực hiện trước, trong và sau khi cho vay.

1.4.5 Thông qua công tác quản trị hệ thống thông tin tín dụng

Tổ chức tốt hệ thống thông tin tín dụng sẽ hỗ trợ đắc lực cho công tác thẩm định khách hàng vay, giúp hạn chế phòng ngừa rủi ro ngay từ khâu thẩm định hồ sơ vay.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG ĐAKLAK

2.1. TỔNG QUAN VỀ VIETCOMBANK ĐAKLAK

2.1.1. Khái quát về Vietcombank DakLak

Vietcombank DakLak được thành lập theo Quyết định số 209/QĐ-NHNTVN ngày 10/10/1996 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam có trụ sở chính tại 06 Trần Hưng Đạo, TP Buôn Ma Thuột.

2.1.2. Mô hình tổ chức và chức năng các phòng, tổ của Vietcombank DakLak

2.1.3. Hoạt động kinh doanh của Vietcombank DakLak

2.1.3.1. Huy động vốn: tính đến 31/12/2009, Chi nhánh đã huy động được trên 1.050 tỷ đồng từ nền kinh tế, chiếm 12,4% thị phần của tỉnh.

2.1.3.2. Hoạt động tín dụng: Cuối năm 2009 dư nợ Chi nhánh đạt 3.289 tỷ đồng, tăng 26% so với năm 2008 (+676 tỷ đồng).

2.1.3.3. Hoạt động thanh toán, dịch vụ: trên các mặt thanh toán xuất nhập khẩu, thẻ, thanh toán liên ngân hàng.

2.1.3.4. Kết quả kinh doanh: Lợi nhuận trước thuế năm 2009 đã đạt mức 66 tỷ đồng, tăng trưởng 14% so với năm 2008, trong đó 91% là thu nhập từ hoạt động tín dụng.

2.1.4. Phương hướng nhiệm vụ kinh doanh của Vietcombank DakLak: Phương châm đã được đặt ra là “Tăng tốc – An toàn – Chất lượng – Hiệu quả” đồng thời “linh hoạt, quyết liệt” trong điều hành để đạt được những mục tiêu đặt ra.

2.2. THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI VIETCOMBANK DAKLAK

2.2.1. Tình hình rủi ro tín dụng tại Vietcombank DakLak

2.2.1.1. Nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu phân theo ngành kinh tế: nhóm ngành xây dựng; ngành thương mại dịch vụ có tỷ lệ nợ xấu cao qua 3 năm gần đây.

2.2.1.2. Nợ xấu phân theo thành phần kinh tế: nợ xấu nhóm DNNN không còn, riêng nhóm khách hàng SME vẫn chiếm tỷ trọng cao nhưng đang có xu hướng giảm, trong khi khách hàng thể nhân có chiều hướng tăng về tỷ trọng lẫn số dư nợ xấu.

2.2.1.3. Theo tài sản bảo đảm

Hầu hết nợ xấu của Chi nhánh đều có tài sản bảo đảm đầy đủ.

2.2.2. Nguyên nhân phát sinh rủi ro tín dụng

2.2.2.1. Rủi ro tín dụng do nguyên nhân khách quan

- Rủi ro do môi trường kinh tế không ổn định

✓ Kinh tế ĐakLak vẫn còn lệ thuộc quá nhiều vào sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến, vốn rất nhạy cảm với rủi ro thời tiết, dễ bị tổn thương về giá khi thị trường thế giới biến động xấu.

✓ Thiếu sự quy hoạch, phân bổ đầu tư một cách không hợp lý đã dẫn đến khủng hoảng thừa về đầu tư trong một số ngành.

- *Rủi ro do môi trường pháp lý chưa thuận lợi*

✓ Sự kém hiệu quả của cơ quan pháp luật cấp địa phương.

✓ Sự thanh tra, kiểm tra, giám sát chưa hiệu quả của NHNN.

2.2.2.2 Rủi ro tín dụng do nguyên nhân chủ quan

- *Rủi ro do các nguyên nhân từ phía khách hàng vay:*

✓ Sử dụng vốn sai mục đích, không có thiện chí trả nợ vay.

✓ Khả năng quản lý kinh doanh kém.

✓ Tình hình tài chính yếu kém, thiếu minh bạch.

- *Rủi ro do các nguyên nhân từ phía ngân hàng cho vay:*

✓ Chưa tuân thủ chặt chẽ quy trình cho vay.

✓ Cấp tín dụng tập trung quá lớn vào một ngành nghề.

✓ Công tác kiểm tra nội bộ chưa được đề cao đúng mức.

✓ Bố trí cán bộ thiếu đạo đức, trình độ chuyên môn.

✓ Thiếu giám sát và quản lý sau khi cho vay.

✓ Sự hợp tác giữa các NHTM quá lỏng lẻo, vai trò của CIC

chưa thực sự hiệu quả.

2.2.3 Thực trạng quản trị rủi ro tín dụng tại Vietcombank ĐakLak

2.2.3.1. Định hướng quản trị rủi ro tín dụng của Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương ĐakLak

- Thực hiện đúng các quy định của pháp luật về cho vay.

- Phải tăng cường kiểm tra, giám sát việc chấp hành các nguyên tắc, thủ tục cho vay và cấp tín dụng khác, tránh xảy ra sự cố gây thất thoát tài sản.

- Xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ phù hợp với hoạt động kinh doanh, đối tượng khách hàng, tính chất rủi ro của khoản nợ.

- Đối với các trường hợp chây ỳ nhận nợ và trả nợ vay, Vietcombank DakLak cần áp dụng các biện pháp kiên quyết, đúng pháp luật để thu hồi nợ vay, kể cả việc xử lý tài sản thế chấp, cầm cố và bảo lãnh, khởi kiện lên cơ quan tòa án.

- Không dồn vốn cho vay quá nhiều đối với một khách hàng hoặc không tập trung cho vay quá nhiều vào một ngành, lĩnh vực kinh tế.

- Thực hiện tốt thẩm định khách hàng và khả năng trả nợ trước khi quyết định tín dụng.

- Mua bảo hiểm cho các khoản tiền gửi, tiền vay (nếu có).

- Phải có chính sách tín dụng hợp lý và duy trì các khoản dự phòng để đối phó với rủi ro.

- Ngoài ra cần chú ý đến: Khả năng trả nợ của khách hàng so với mức cho vay; Trị giá tài sản đảm bảo so với mức cho vay; Giới hạn tổng dư nợ cho vay một khách hàng, một nhóm khách hàng có liên quan;....

2.2.3.2 Thực hiện quản trị rủi ro tín dụng tại Vietcombank DakLak

- *Phương pháp xác định rủi ro tín dụng tại Chi nhánh:*

Hiện tại Vietcombank DakLak đang phân tích và đánh giá các khoản nợ vay của khách hàng theo điều 6, quyết định 493/2005/QĐ-NHNN cụ thể: Căn cứ vào thời gian quá hạn của các khoản nợ; Căn cứ vào số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản vay; Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ.

- *Đo lường rủi ro tín dụng tại Vietcombank DakLak:*

Theo Vietcombank DakLak nợ xấu (NPL) là khoản nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ là tỷ lệ để đánh giá

chất lượng tín dụng của Vietcombank DakLak. Mức độ rủi ro tín dụng được đo lường bằng công thức sau: $R = \max\{0, (A-C)\} \cdot xr$.

Trong đó: R là số tiền dự phòng cụ thể phải trích; A là giá trị của khoản nợ/cam kết ngoại bảng; C là giá trị của tài sản đảm bảo; r là tỷ lệ trích dự phòng cụ thể tương ứng với nhóm nợ cho từng đối tượng khách hàng như đã quy định ở trên.

- Các biện pháp xử lý nợ xấu đã thực hiện tại Vietcombank DakLak gồm có: (i) Tiến hành phân loại lại nợ trong hoạt động tín dụng; (ii) xử lý tài sản bảo đảm; (iii) Xử lý nợ qua Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng – Bộ Tài chính; (iv) xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro tín dụng; (v) Xử lý nợ bằng biện pháp khởi kiện và thu hồi nợ thông qua cơ quan thi hành án.

2.2.3.3 Công tác xây dựng chính sách quản lý rủi ro tín dụng

- Nguyên tắc chung:

✓ Quản lý theo nguyên tắc toàn diện, liên lục ở tất cả các giai đoạn có khả năng phát sinh rủi ro, quy định cụ thể của từng loại nghiệp vụ.

✓ Không tập trung cấp tín dụng quá cao cho một khách hàng, một ngành nghề/lĩnh vực; các nhóm khách hàng, ngành nghề/lĩnh vực có liên quan với nhau; một loại tiền tệ; một khu vực địa lý.

✓ Giới hạn tín dụng đối với một khách hàng.

✓ Áp dụng mức quyết định cấp tín dụng và/hoặc thời gian cấp tín dụng tùy thuộc vào năng lực của từng chi nhánh.

✓ Khi quyết định cấp tín dụng cho một dự án lớn phải được thực hiện theo chế độ tập thể bảo đảm tính khách quan.

✓ Thời hạn và thẩm quyền xác định giới hạn tín dụng.

- *Phân bổ tín dụng*: Phân bổ theo vùng địa lý; Phân bổ theo kỳ hạn vay và loại tiền vay; Phân bổ theo loại hình sản phẩm, đối tượng khách hàng, mặt hàng và lĩnh vực đầu tư.

- *Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng*.

2.2.3.4 . Công tác kiểm tra, kiểm soát tín dụng

Công tác kiểm tra, kiểm soát tín dụng trong hệ thống Vietcombank được thực hiện ở hai cấp: Hội sở chính và Chi nhánh.

2.2.3.5 . Mô hình tổ chức quản lý rủi ro tín dụng tại Vietcombank

2.2.3.6 . Hệ thống tính điểm của Vietcombank Daklak

Vietcombank Daklak chỉ mới phát sinh chấm điểm xếp hạn cho khách hàng là doanh nghiệp thông thường, khách hàng là doanh nghiệp thông thường có quy mô nhỏ và khách hàng mới thành lập.

Qua tổng hợp số liệu, nhóm khách hàng được VCB Daklak xếp hạng tín dụng là A chiếm tỷ trọng cao nhất là 29,9%(với 83 DN tương ứng dư nợ khoảng 1.687 tỷ đồng), kế đến nhóm được xếp hạng A+ với 63 DN(chiếm 22,7%). Nhóm doanh nghiệp được xếp hạng từ C-D chỉ chiếm 9,2%, với khoảng 23 doanh nghiệp. Phần lớn các doanh nghiệp đang có giao dịch tại Vietcombank Daklak được xếp hạng tín dụng từ BB trở lên và đánh giá là tương đối tốt. Tuy nhiên, về độ chính xác, tính kịp thời của dữ liệu đầu vào bảo đảm cho việc cung cấp thông tin để xếp hạng tín dụng mang lại hiệu quả cao nhất vẫn là vấn đề cần quan tâm trong thời gian tới.

2.2.4. Một số hạn chế trong công tác quản trị rủi ro tín dụng

2.2.4.1. Về cơ cấu tổ chức: tại Chi nhánh chỉ có sự phân định về quản lý nợ, mà không có sự phân định độc lập giữa chức năng bán hàng với quản trị rủi ro.

2.2.4.2. Hạn chế về thông tin trong việc ra quyết định cấp tín dụng và xử lý nợ do thông tin này hoặc không đầy đủ, hoặc lạc hậu, hoặc kém chất lượng, không kịp thời và rời rạc đã làm cho việc ra quyết định cấp tín dụng tại mọi cấp, mọi khâu dễ gặp nhiều rủi ro tiềm ẩn.

2.2.4.3. Về danh mục cho vay và trích lập dự phòng rủi ro: cơ cấu nợ vay chưa hợp lý do tỷ trọng dư nợ trung dài hạn năm 2009 là

50,3% trong khi vốn huy động trung dài hạn tại chỗ chỉ đáp ứng chưa đến 10% dư nợ. Việc phân loại nợ chủ yếu dựa vào định lượng.

2.2.4.4. Chưa có giới hạn cho vay cụ thể đối với từng ngành nghề/lĩnh vực đầu tư : do chịu sức ép về tăng trưởng dư nợ tín dụng theo kế hoạch hàng năm.

2.2.4.5. Khả năng phân tích ngành, mặt hàng, lĩnh vực mặt hàng mới, hoặc các dự án trung dài hạn còn yếu nhất là các mặt hàng đã quen thuộc nhưng có mức độ rủi ro cao.

2.2.4.6. Cấp tín dụng có biểu hiện lạm dụng tài sản thế chấp do Chi nhánh chưa thực hiện đánh giá lại tài sản bảo đảm cho các khoản tín dụng một cách thường xuyên

2.2.3.7. Công tác phát hiện, ngăn ngừa rủi ro tín dụng tại Chi nhánh chưa được chú trọng.

2.2.4.8. Thông tin đầu vào cung cấp cho việc xếp hạng tín dụng còn hạn chế

Trong thời gian qua những yếu tố đầu vào chi phối đến kết quả xếp hạng và phân loại khách hàng chưa được Vietcombank Daklak chú trọng. Đặc biệt là độ chính xác của những thông tin này là chưa cao, đôi khi còn thiếu và chưa đầy đủ, việc cung cấp lại không kịp thời đã làm cho kết quả đầu ra của công tác xếp hạng nội bộ đạt hiệu quả chưa cao.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG ĐAKLAK 3.1. QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Theo thống kê của NHNN Việt Nam tổng nợ quá hạn chiếm 11% tài sản cho vay của các NHTM và nợ xấu chiếm 2,09%.

3.2. GIẢI PHÁP

3.2.1. Hoạch định chiến lược và chính sách quản trị rủi ro tín dụng

3.2.1.1. Nội dung

Trên cơ sở định hướng phát triển và mục tiêu chung đặt ra cho giai đoạn 2010-2015, Vietcombank DakLak cần xây dựng chiến lược tín dụng phù hợp với tình hình kinh tế, đồng thời phải giữ được tính hiệu quả và bền vững trong hoạt động. Xây dựng mới chính sách cho vay cho linh hoạt, phù hợp hơn với tình hình thực tế của Chi nhánh.

3.2.1.2. Thực hiện

Chi nhánh cần khai thác quyền chủ động trong xây dựng chính sách cho vay nhằm phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng như xây dựng các chính sách về lãi suất, chính sách khách hàng, quy mô và cơ cấu tín dụng phù hợp với đặc điểm nguồn vốn, khả năng quản lý và nhân lực. Cụ thể:

- *Về chính sách lãi suất*: xây dựng tùy thuộc vào uy tín của khách hàng, tính khả thi của hoạt động vay vốn và độ an toàn của món vay.

- *Về chính sách khách hàng*: giữ chân khách hàng cũ, thu hút khách hàng mới theo hướng đa dạng hóa thành phần từ cá nhân đến tổ chức kinh tế, để vừa mở rộng thị phần, vừa phân tán rủi ro.

- *Về chính sách sản phẩm tín dụng*: vừa mở rộng, đa dạng khách hàng, lĩnh vực đầu tư, mở rộng quy mô tín dụng sẽ góp phần phân tán và hạn chế rủi ro tín dụng nếu hệ thống sản phẩm được thiết kế chặt chẽ.

- *Về chính sách đối với tài sản bảo đảm*: cần thường xuyên theo dõi tài sản bảo đảm, nắm bắt thông tin về tài sản đảm bảo, nếu có biến động lớn thì cần xem xét định giá lại tài sản. Đồng thời, cần thường xuyên thu thập thông tin về tài sản cùng loại qua thị trường và trung tâm bán đấu giá để có cơ sở định giá.

3.2.2. Hoàn thiện mô hình tổ chức, quy trình cấp tín dụng, quản trị rủi ro

- Cần phải phân định độc lập chức năng bán hàng, tác nghiệp và quản trị rủi ro tín dụng.

- Thành lập bộ máy quản trị rủi ro theo hướng chuyên trách quản lý, tách bạch bộ máy quản trị rủi ro độc lập với kinh doanh.

- Thành lập các phòng/bộ phận quản lý rủi ro ở Chi nhánh.

- Nghiên cứu, xem xét và ban hành quy trình tín dụng áp dụng đối với khách hàng thể nhân cho phù hợp với điều kiện nền kinh tế hiện nay để thay thế quy trình tín dụng cá nhân 130 ban hành theo quyết định 130/NHNT.QLTD ngày 12 tháng 8 năm 2002 đã không còn phù hợp.

- Quán triệt đến từng cán bộ làm công tác tín dụng thực hiện nghiêm túc việc quản lý rủi ro theo đúng các nội dung của Chính sách quản lý rủi ro ban hành theo Quyết định số 57/QĐ-NHNT.HĐQT ngày 22/03/2007 của HĐQT Vietcombank.

3.2.3. Tăng cường khả năng thu thập và xử lý thông tin

Phòng khách hàng là đơn vị đầu mối trong việc cập nhật thu thập thông tin về khách hàng, thường xuyên đánh giá, xếp loại khách hàng để có biện pháp xử lý kịp thời các tình huống rủi ro.

Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng khi xác định thời hạn cho vay cần chú ý đến khả năng thi công thực tế, cũng như thông tin mà khách hàng cung cấp để cân đối và kéo dài thêm thời hạn vay, tránh dẫn đến phải gia hạn/điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Khai thác thông tin về thị trường, phân tích xử lý thông tin phải thường xuyên, được sàng lọc, nhất quán về nội dung và phải cập nhật liên tục thành file riêng để theo dõi.

3.2.4. Phát hiện sớm các dấu hiệu trong quản trị rủi ro tín dụng

Phát hiện sớm các rủi ro tín dụng dựa trên một số dấu hiệu cảnh báo như: Tốc độ tăng trưởng tín dụng cao, tình hình cho vay tập

trung vào một số khách hàng lớn; Tỷ lệ cho vay có bảo đảm bằng tài sản quá thấp, ...

3.2.5. Nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng

3.2.5.1. Tăng cường khả năng phân tích, đánh giá tình hình tài chính

Chú trọng hơn nữa đến việc đánh giá chính xác khả năng kinh doanh (khả năng sinh lời), khả năng quản lý (hiệu quả sử dụng tài sản), khả năng đầu tư (thu nhập, cổ tức) của khách hàng. Khi phân tích cần lưu ý kết hợp phân tích dọc (tĩnh, tại một thời điểm) với phân tích ngang (động, theo thời gian); phải so sánh với báo cáo tài chính của các DN khác cùng ngành nghề và quy mô.

3.2.5.2. Nâng cao khả năng đánh giá tính khả thi của dự án/phương án vay vốn

Bộ phận thẩm định phải xem xét, tính toán, đối chiếu, so sánh các thông tin khác nhau nhằm đánh giá mức độ tin cậy của khách hàng lập ra trên quan điểm của NH với tư cách người cấp tín dụng.

3.2.5.3. Gắn kết thông tin phi tài chính vào trong quá trình thẩm định

- Đánh giá khả năng trả nợ từ lưu chuyển tiền tệ.
- Đánh giá trình độ quản lý và môi trường nội bộ của DN.
- Đánh giá quan hệ với ngân hàng.
- Các nhân tố ảnh hưởng đến ngành.
- Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động của DN.

3.2.6. Hoàn thiện công tác quản lý tài sản bảo đảm tiền vay

3.2.6.1. Hoàn thiện kỹ thuật thẩm định và đề xuất biện pháp quản lý tài sản bảo đảm

Cho vay có tài sản bảo đảm là sự lựa chọn tốt của Vietcombank DakLak trong việc cấp tín dụng cho khách hàng. Đồng thời chú ý đến quản trị danh mục tài sản bảo đảm và phải có các quy định về việc quản trị danh mục tài sản bảo đảm. Đặc biệt chú ý đến tính pháp lý của tài sản.

3.2.6.2. Các biện pháp hỗ trợ

Ngân hàng cần phải công bố tổng tài sản nợ được bảo đảm, tính chất và giá trị sổ sách của những tài sản nhận làm bảo đảm theo chuẩn mực kế toán quốc tế (ISA).

Cần phải nghiên cứu và lập danh mục tài sản được ngân hàng chấp nhận làm tài sản bảo đảm, lấy giá trị thị trường của tài sản bảo đảm tại thời điểm xử lý làm thước đo để xác định giá trị thu hồi.

Hoàn thiện hồ sơ pháp lý của tài sản bảo đảm đối với khoản vay. Quản lý tình trạng của tài sản bảo đảm, kiểm tra và đánh giá lại giá trị và khi tình huống xảy ra phải có xử lý kịp thời.

NH cần sớm hình thành đội ngũ chuyên gia thu hồi nợ.

Cán bộ khách hàng phải thường xuyên đôn đốc kiểm tra việc khách hàng mua bảo hiểm đúng định kỳ.

3.2.6.3. Quan tâm phương pháp tính toán trích lập dự phòng

- Về tài sản bảo đảm đưa vào để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể cần phải lưu ý đáp ứng đầy đủ các điều kiện:

✓ Chi nhánh có quyền phát mại tài sản bảo đảm theo hợp đồng bảo đảm khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ cam kết.

✓ Thời gian phát mại không quá 01 năm đối với tài sản không là bất động sản và không quá 02 năm đối với bất động sản.

Trường hợp tài sản không đáp ứng hai điều kiện trên, hoặc không phát mại được, giá trị khấu trừ của tài sản là bằng 0 (không).

- Việc tính toán giá trị của TSBĐ phải được xác định trên cơ sở tích số giữa tỷ lệ áp dụng giữa tỷ lệ trích lập từ 0% đến 100% với:

✓ Giá thị trường vàng tại thời điểm trích lập dự phòng. Mệnh giá của trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc và các giấy tờ có giá khác của các tổ chức tín dụng.

✓ Giá thị trường chứng khoán của doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác phát hành.

✓ Giá trị tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm khác ghi trên hợp đồng bảo đảm hoặc giá trị đánh giá lại tại thời điểm gần nhất.

3.2.7. Tăng cường công tác giám sát và quản lý nợ vay

- *Giám sát trong quá trình cấp tín dụng*: việc khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích, vật tư hàng hoá hình thành từ vốn vay; Chi thực hiện giải ngân khi khách hàng xuất trình đủ chứng từ chứng minh về việc sử dụng vốn.

- *Giám sát sau khi cấp tín dụng* cần xây dựng và thực hiện ngay kế hoạch kiểm tra vốn một cách thống nhất, đồng thời thường xuyên theo dõi, đôn đốc công tác này đối với cán bộ tín dụng.

3.2.8. Hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ

Chi nhánh cần sử dụng kết quả xếp hạng tín dụng khách hàng để chủ động cơ cấu lại danh mục tín dụng, lựa chọn khách hàng tốt.

- *Đối với tín dụng cá nhân và hộ tiêu dùng*: Sử dụng hệ thống tính điểm tín dụng để đánh giá đơn xin vay của khách hàng qua 05 yếu tố từ đơn xin vay của khách hàng và đánh giá mỗi khoản mục bằng cách cho điểm từ 1 đến 10. Các yếu tố của hệ thống tính điểm là: (1) Thông tin khách hàng; (2) Khả năng trả nợ; (3) Quan hệ với ngân hàng; (4) Đánh giá phương án đầu tư/kinh doanh; (5) Đánh giá tài sản đảm bảo.

- *Đối với khách hàng là doanh nghiệp*: Thông qua Hệ thống chấm điểm tín dụng, các DN được xác định hạng mức rủi ro, đánh giá khả năng vỡ nợ bằng cách khai thác triệt để Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.

- *Đánh giá các khoản nợ vay theo thông lệ quốc tế*: khi phân loại nợ không nên căn cứ vào các chỉ tiêu định lượng của khoản nợ dựa trên thời gian quá hạn thực tế và số lần cơ cấu lại nợ.

3.2.9. Nâng cao chất lượng nhân lực và công nghệ trong lĩnh vực tín dụng

- *Nhân sự*: cần chú trọng đến bốn vấn đề chính: (1) tuyển dụng; (2) đào tạo lại; (3) hệ thống lương thưởng; (4) vấn đề thăng tiến.

- *Công nghệ*: thành lập các kho dữ liệu, phòng công tác thông tin, sử dụng kết bảo quản hồ sơ và phải có kế hoạch kiểm tra, điều chỉnh và tái sử dụng thông tin đã lưu trữ.

3.2.10. Các giải pháp khác

Khi khách hàng sẽ cung cấp thông tin theo mẫu định sẵn cho nhân viên tín dụng. Các tiêu chí đánh giá được chọn lọc từ thông tin dữ liệu về khách hàng trong quá khứ, chương trình phần mềm sẽ tự động phân loại khách hàng vào nhóm tín dụng phù hợp nhất. Sau đó kết quả xếp hạng được trả lại trực tiếp tới khách hàng.

3.3 MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

3.3.1. Đối với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

3.3.1.1. Tăng cường việc cung cấp thông tin của bộ phận quản lý rủi ro thị trường đến các Chi nhánh thông qua phương tiện như bản tin, trang thông tin nội bộ... để cung cấp những nội dung dự báo về thị trường, rủi ro có thể phát sinh theo từng nhóm ngành, khu vực nhằm tạo điều kiện hạn chế rủi ro trong quá trình đầu tư tín dụng.

3.3.1.2. Tăng cường hệ thống thông tin trong nội bộ

Cải tiến website hiện tại của hệ thống Vietcombank phù hợp với xu hướng phát triển chung, tăng cường cập nhật thông tin, văn bản liên quan đến hoạt động tín dụng, rủi ro, dự báo, phân tích... Ngoài ra phải có một hệ thống thông tin tín dụng trong nội bộ để tự thu thập và nối mạng với CIC nhằm cung cấp các thông tin cần thiết.

3.3.1.3. Phòng ngừa rủi ro tín dụng thông qua việc mở rộng các nghiệp vụ phái sinh, chứng khoán hoá bằng tổng kết tài sản

Cần triển khai mạnh mẽ các nghiệp vụ phái sinh, chứng khoán hoá bằng tổng kết tài sản từ năm 2010.

3.3.1.4. Các kiến nghị khác đối với Vietcombank

Định kỳ 6 tháng, một năm tổ chức các buổi hội thảo, tập huấn về công tác quản lý rủi ro tín dụng.

Tập trung quyền phán quyết các món cho vay lớn lên Hội sở chính là biện pháp hạn chế lạm dụng quyền lực của các cấp chính quyền địa phương đối với Chi nhánh.

3.3.2. Đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

3.3.2.1 Hoàn thiện các văn bản chế độ

- NHNN cần có văn bản cụ thể hướng dẫn chi tiết cụ thể về việc cho vay đảo nợ.

- Cần nghiên cứu xem xét và bổ sung một số văn bản chưa phù hợp với thực tế. Chẳng hạn những trường hợp không cho vay theo quy định điều 19 Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN.

- NHNN cần hệ thống hoá những kiến thức cơ bản về thẩm định dự án, hỗ trợ cho các NHTM . Tăng tính cập nhật của trung tâm phòng ngừa rủi ro tín dụng.

- Hàng năm, tổ chức các hội nghị rút kinh nghiệm toàn ngành để tăng cường sự hiểu biết và hợp tác giữa các NHTM trong công tác thẩm định.

3.3.2.2. Tăng cường hoạt động của Trung tâm thông tin Tín dụng (CIC)

CIC phải luôn trong trạng thái sẵn sàng đủ thông tin để đáp ứng các nhu cầu của các NHTM.

3.3.2.3. Kiểm toán để xác định nợ xấu của hệ thống NH Việt Nam

NHNN cần tiến hành một cuộc kiểm toán quy mô lớn đối với hệ thống NH Việt Nam để xác định chính xác nợ xấu của hệ thống NH đang hoạt động tại Việt Nam.

3.3.2.4. Tăng cường và nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, kiểm soát

Bố trí cán bộ làm công tác thanh kiểm tra tại NHNN phải có đủ năng lực chuyên môn, phải có kinh nghiệm công tác để thực thi nhiệm vụ, và phải có chế độ lương, thưởng phù hợp.

3.3.3. Đối với Chính phủ, Nhà nước

3.3.3.1. Hoạch định chính sách

Tránh tình trạng thắt chặt hoặc thả lỏng thay đổi định hướng quá đột ngột gây ảnh hưởng đến hoạt động của NHTM.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, không ngừng tạo ra môi trường pháp lý lành mạnh để khuyến khích sản xuất kinh doanh, tạo hành lang pháp lý vững chắc để các thành phần kinh tế yên tâm bỏ vốn ra đầu tư.

3.3.3.2. Thay đổi cơ chế pháp lý cho Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng (DATC)

Nhà nước cần ban hành một văn bản pháp lý đủ mạnh làm cơ sở thiết lập thị trường và áp dụng các hình thức xử lý tiến bộ theo kinh nghiệm quốc tế đã được triển khai thành công để hỗ trợ hoạt động của các tổ chức xử lý nợ.

3.3.3.3. Xử lý tài sản bảo đảm

Đối với việc thế chấp tài sản gắn liền với đất, trong đó đất thuê có thời hạn của nhà nước: khi DN phá sản, thì tổ chức tín dụng được quyền tiếp tục thuê lại quyền sử dụng đất đó hoặc được ưu tiên mua với giá áp giá để phục vụ mục đích kinh doanh của NH phù hợp với quy hoạch tổng thể của tỉnh/thành phố.

3.3.3.4. Các kiến nghị khác với Chính phủ

Thành lập tổ chức bảo hiểm tín dụng trực thuộc chính phủ hoặc tổ chức độc lập để các NHTM sẽ mua bảo hiểm của tổ chức này khi cho vay và đầu tư .

Đề nghị Nhà nước hỗ trợ bằng việc thành lập một quỹ hỗ trợ cà phê (quỹ này sẽ thu trên số lượng cà phê xuất đi trong năm).

Tuyên truyền sâu rộng đến các cấp chính quyền về NH nhằm bảo đảm không can thiệp sai vào các hoạt động của NH.

Mạnh dạn thay đổi các bộ phận lãnh đạo tại các đơn vị là DNNN nhưng hoạt động kém hiệu quả, gây thất thoát vốn cho Nhà nước cũng như vốn vay.

KẾT LUẬN

Mặc dù hoạt động kinh doanh của NHTM trên danh nghĩa là hoạt động đa năng, nhưng thu nhập từ tín dụng vẫn chiếm trên 70% tổng thu nhập (Vietcombank DakLak là 91%). Vì vậy, càng phải quan tâm hơn nữa đến việc nâng cao chất lượng quản trị rủi ro tín dụng.

Luận văn với đề tài “*Quản trị rủi ro trong hoạt động tín dụng tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương DakLak*” đã đưa ra một số giải pháp, kiến nghị về công tác này, đồng thời tác giả cũng đặt ra mục tiêu có thể nghiên cứu tiếp theo là:

- Các công cụ đo lường rủi ro tín dụng theo chuẩn mực quốc tế có thể áp dụng vào thực tiễn hoạt động kinh doanh tín dụng tại các NHTM Việt Nam.

- Các biện pháp quản trị phòng ngừa, hạn chế rủi ro tín dụng.

- Quản trị danh mục tài sản bảo đảm tiền vay tại NHTM Việt Nam.

- Xây dựng hệ thống lưu trữ số liệu thông tin lịch sử về tín dụng của khách hàng, hiện đại hoá hệ thống công nghệ thông tin để phục vụ cho việc phân tích đánh giá khách hàng, hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, chính sách dự phòng rủi ro, trong đó có việc đánh giá xác suất vỡ nợ của khách hàng.